



jiā mén

家门

noun · family gate; one's family

Example Sentences

Tā zhàn zài jiā mén qián yóu yù zhe yào bù yào jìn qù
他站在门前，犹豫着要不要进去。

He stood at the family gate, hesitating
whether to go in.

Zhè jiàn shì gěi jiā mén dài lái le lǐ le chǐ rǔ
这件事给家门带来了耻辱。

This matter brought disgrace to the family.

Trace each character, then write the word on your own.

家	家	家	家	家	家	家	家	家	家	家
家	家									

门	门	门	门	门	门					
